

Số: /GP-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Công văn số 05/CVMT-SAKURAI ngày 12/01/2024, số 170/CVMT-SAKURAI ngày 24/01/2024 của Công ty TNHH SAKURAI Việt Nam về việc hoàn thiện hồ sơ và đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án: Nhà máy may SAKURAI Việt Nam 2 (giai đoạn 1 và giai đoạn 2) tại Cụm công nghiệp Bắc Hoàng Hoá, huyện Hoàng Hoá, tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 140/TTr-STNMT ngày 28 tháng 01 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép môi trường cho Công ty TNHH SAKURAI Việt Nam, địa chỉ tại Lô F2, khu F, Khu công nghiệp Lễ Môn, phường Quảng Hưng, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy may SAKURAI Việt Nam 2 (giai đoạn 1 và giai đoạn 2), tại Cụm công nghiệp Bắc Hoàng Hoá, xã Hoàng Kim, Hoàng Phú, Hoàng Quý, huyện Hoàng Hoá, tỉnh Thanh Hóa” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án

1.1. Tên dự án: Nhà máy may SAKURAI Việt Nam 2 (giai đoạn 1 và giai đoạn 2).

1.2. Địa điểm hoạt động: Cụm công nghiệp Bắc Hoàng Hoá tại xã Hoàng Kim, Hoàng Phú, Hoàng Quý, huyện Hoàng Hoá, tỉnh Thanh Hóa.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 2801157817, đăng ký lần đầu ngày 12/6/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 01, ngày 08/6/2017 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp.

1.4. Mã số thuế: 2801157817.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất hàng dệt sẵn, may trang phục (trừ trang phục từ da lông thú), sản xuất trang mục dệt kim, đan móc.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Dự án có tiêu chí về môi trường thuộc nhóm II theo quy định tại Phụ lục IV Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất hoạt động:

+ Công suất giai đoạn 1: 1.000.000 sản phẩm may mặc/năm.

+ Công suất giai đoạn 2: 3.000.000 sản phẩm may mặc/năm.

- Công nghệ sản xuất của giai đoạn 1 và giai đoạn 2:

+ Công nghệ may: Nguyên liệu (vải, phụ kiện) nhập về kho → Kiểm tra vải → Đo, cắt vải theo thiết kế → Kiểm tra → Dây chuyền may, dán keo → Đính cúc, phụ kiện → Là hơi → Kiểm tra → Đóng gói → Nhập kho.

- Tổng diện tích đất của dự án giai đoạn 1 và giai đoạn 2: 54.965,2 m².

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH SAKURAI Việt Nam được cấp Giấy phép môi trường.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH SAKURAI Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép đối với các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả chất thải để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(Từ ngày 15 tháng 02 năm 2024 đến ngày 15 tháng 02 năm 2034).

Giấy phép môi trường số 67/GP-UBND ngày 03/7/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về tính chính xác của các số liệu tại Giấy phép này;

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND huyện Hoàng Hoá và các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật; xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật nếu có vi phạm; chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với các yêu cầu bảo vệ môi trường, chất lượng chất thải và tiếng ồn của cơ sở được cấp phép ra môi trường./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Sakurai Việt Nam;
- Sở TN&MT (để theo dõi);
- Công ty CP ĐHTT KCN Thanh Hóa;
- UBND huyện Hoàng Hoá;
- UBND các xã: Hoàng Phú, Hoàng Kim, Hoàng Quý;
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu: VT, PgNN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

PHỤ LỤC 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2024
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nước thải sau xử lý (lưu lượng $144,5\text{m}^3/\text{ngày đêm}$) được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của CCN Bắc Hoàng Hoá, không xả ra môi trường.

2. Đã có thoả thuận đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của CCN Bắc Hoàng Hoá để xử lý, quy định trong Hợp đồng thuê lại đất số 01/HĐ-TLĐCCN ký ngày 02/11/2021 với Công ty Cổ phần đầu tư hạ tầng khu công nghiệp Thanh Hóa - Chủ đầu tư, kinh doanh hạ tầng CCN Bắc Hoàng Hoá.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về Trạm xử lý nước thải tập trung:

- Nước thải từ rửa tay, chân của cán bộ, công nhân từ các khu nhà vệ sinh → Ống PVC, DN(110 - 160) → Bể thu gom nước thải của Trạm xử lý nước thải tập trung công suất $300\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh → Bể tự hoại 03 ngăn → Ống PVC, DN (110-160) → Bể thu gom nước thải của Trạm xử lý nước thải tập trung công suất $300\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ của Trạm xử lý nước thải tập trung:

Nước thải sinh hoạt → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể thiếu khí Anoxic → Bể hiếu khí MBBR → Bể Aerotank → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Bể chứa nước sau xử lý → Đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất $750\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ của CCN Bắc Hoàng Hoá.

- Công trình xử lý:

+ Bể tự hoại: 12 bể, tổng thể tích 540m^3 (01 bể tại khu văn phòng, 02 bể tại khu nhà xưởng số 16, 02 bể tại khu nhà xưởng số 17, 02 bể tại khu nhà xưởng FQC, 02 bể tại khu nhà xưởng số 18, 01 bể tại khu nhà D.O.D, 02 bể tại khu nhà ở chuyên gia).

+ Bể tách dầu: có thể tích $0,3\text{m}^3$ được bố trí tại khu nhà ở chuyên gia.

+ Trạm xử lý nước thải tập trung: 01 Trạm, công suất $300\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Hóa chất sử dụng: Đường, PAC, Dung dịch NaOH, NaOCl (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định theo tiêu chuẩn nước thải đầu vào của CCN).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Bố trí nhân sự có chuyên môn, kinh nghiệm phù hợp để theo dõi và vận hành thường xuyên hệ thống xử lý nước thải.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị để phát hiện kịp thời và khắc phục những hư hỏng, rò rỉ đường ống.

- Thực hiện kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom nước thải, thoát nước thải sau xử lý để phòng ngừa tình trạng tắc nghẽn hệ thống.

- Trong thời gian vận hành khi xảy ra sự cố nhân viên vận hành sẽ nhanh chóng đánh giá mức độ hư hỏng. Nếu mức độ nhẹ thì sẽ khắc phục để hệ thống được hoạt động bình thường. Nếu mức độ nặng thì sẽ liên hệ với đơn vị lắp đặt hệ thống đến sửa chữa và khắc phục sự cố. Trong trường hợp sự cố lớn Công ty sẽ báo cáo với đơn vị quản lý hạ tầng CCN để được xử lý và dừng hoạt động nhà máy để sửa chữa.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải (quy định tại khoản 2 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022).

Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ thời điểm vận hành thử nghiệm (dự kiến vận hành từ tháng 5/2024).

2.2. Công trình, thiết bị nước thải phải vận hành thử nghiệm: Trạm xử lý nước thải tập trung công suất $300\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Nước thải đầu vào: Tại bể thu gom nước thải của trạm xử lý nước thải sinh hoạt công suất $300\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Nước thải đầu ra: Tại bể chứa nước sau xử lý của trạm xử lý nước thải sinh hoạt công suất $300\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của trạm xử lý nước thải, bảo đảm nước thải sau xử lý đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của của Cụm Công nghiệp Bắc Hoàng Hóa, được quy định

trong Giấy phép môi trường số 74/GPMT-BTNMT ngày 24/3/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty Cổ phần đầu tư hạ tầng KCN Thanh Hóa.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, cụ thể: Việc quan trắc nước thải do Chủ dự án đầu tư tự quyết định nhưng phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của Cụm Công nghiệp Bắc Hoàng Hóa.

3.2. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin trong quá trình vận hành trạm xử lý nước thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

3.5. Công ty TNHH SAKURAI Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Cụm Công nghiệp Bắc Hoàng Hóa để tiếp tục xử lý./.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2024
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải từ khu vực keo dán vải số 01 (giáp khu vực dây chuyền may) của nhà xưởng số 16.
- Nguồn số 02: Khí thải từ khu vực keo dán vải số 02 (giáp khu vực keo dán vải số 01) của nhà xưởng số 16.
- Nguồn số 03: Khí thải từ khu vực keo dán vải số 03 (giáp khu vực keo dán vải số 02) của nhà xưởng số 16.
- Nguồn số 04: Khí thải từ khu vực keo dán vải số 4 (giáp khu vực keo dán vải số 01, 02, 03) của nhà xưởng số 16.
- Nguồn số 05: Khí thải từ khu vực phòng in của nhà xưởng số 16.
- Nguồn số 06: Khí thải từ khu vực keo dán vải số 01 (giáp khu vực dây chuyền may) của nhà xưởng số 17.
- Nguồn số 07: Khí thải từ khu vực keo dán vải số 02 (giáp khu vực keo dán vải số 01) của nhà xưởng số 17.
- Nguồn số 08: Khí thải từ khu vực keo dán vải số 03 (giáp khu vực keo dán vải số 02) của nhà xưởng số 17.
- Nguồn số 09: Khí thải từ khu vực keo dán vải số 4 (giáp khu vực keo dán vải số 01, 02, 03) của nhà xưởng số 17.
- Nguồn số 10: Khí thải từ khu vực phòng in của nhà xưởng số 17.
- Nguồn số 11: Khí thải từ khu vực keo dán vải số 01 (giáp khu vực dây chuyền may) của nhà xưởng số 18.
- Nguồn số 12: Khí thải từ khu vực keo dán vải số 02 (giáp khu vực keo dán vải số 01) của nhà xưởng số 18.
- Nguồn số 13: Khí thải từ khu vực keo dán vải số 03 (giáp khu vực keo dán vải số 02) của nhà xưởng số 18.
- Nguồn số 14: Khí thải từ khu vực keo dán vải số 4 (giáp khu vực keo dán vải số 01, 02, 03) của nhà xưởng số 18.
- Nguồn số 15: Khí thải từ khu vực phòng in của nhà xưởng số 18.
- Nguồn số 16: Khí thải từ 01 thiết bị xử lý mùi của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung công suất 300m³/ngày.

- Nguồn số 17: Khí thải từ máy phát điện dự phòng công suất 125KVA, phát sinh không thường xuyên, chỉ khi vận hành máy phát điện.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải số 01 (từ nguồn số 01) tại nhà xưởng số 16. Tọa độ vị trí xả khí thải: X (m) = 2201960.824; Y(m) = 583891.596.

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải số 02 (từ nguồn số 02) tại nhà xưởng số 16. Tọa độ vị trí xả khí thải: X (m) = 2201960.689; Y(m) = 583886.207.

- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải số 03 (từ nguồn số 03) tại nhà xưởng số 16. Tọa độ vị trí xả khí thải: X (m) = 2201960.555; Y(m) = 583881.896.

- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải số 04 (từ nguồn số 04) tại nhà xưởng số 16. Tọa độ vị trí xả khí thải: X (m) = 2201960.420; Y(m) = 583876.103.

- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải số 05 (từ nguồn số 05) tại nhà xưởng số 16. Tọa độ vị trí xả khí thải: X (m) = 2201907.196; Y(m) = 583922.404.

- Dòng khí thải số 06: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải số 06 (từ nguồn số 06) tại nhà xưởng số 17. Tọa độ vị trí xả khí thải: X (m) = 2201960.824; Y(m) = 583819.570.

- Dòng khí thải số 07: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải số 07 (từ nguồn số 07) tại nhà xưởng số 17. Tọa độ vị trí xả khí thải: X (m) = 2201960.689; Y(m) = 583814.181.

- Dòng khí thải số 08: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải số 08 (từ nguồn số 08) tại nhà xưởng số 17. Tọa độ vị trí xả khí thải: X (m) = 2201960.555; Y(m) = 583809.870.

- Dòng khí thải số 09: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải số 09 (từ nguồn số 09) tại nhà xưởng số 17. Tọa độ vị trí xả khí thải: X (m) = 2201960.420; Y(m) = 583804.077.

- Dòng khí thải số 10: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải số 10 (từ nguồn số 10) tại nhà xưởng số 17. Tọa độ vị trí xả khí thải: X (m) = 2201907.196; Y(m) = 583848.404.

- Dòng khí thải số 11: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải số 11 (từ nguồn số 11) tại nhà xưởng số 18. Tọa độ vị trí xả khí thải: X (m) = 2201960.824 Y(m) = 583747.540.

- Dòng khí thải số 12: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải số 12 (từ nguồn số 12) tại nhà xưởng số 18. Tọa độ vị trí xả khí thải: X (m) =

2201960.689 Y(m) = 583742.151.

- Dòng khí thải số 13: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải số 13 (từ nguồn số 13) tại nhà xưởng số 18. Tọa độ vị trí xả khí thải: X (m) = 2201960.555; Y(m) = 583737.840.

- Dòng khí thải số 14: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải số 14 (từ nguồn số 14) tại nhà xưởng số 18. Tọa độ vị trí xả khí thải: X (m) = 2201960.420; Y(m) = 583774.136.

- Dòng khí thải số 15: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải số 15 (từ nguồn số 15) tại nhà xưởng số 18. Tọa độ vị trí xả khí thải: X (m) = 2201907.196; Y(m) = 583774.136.

- Dòng khí thải số 16: Tương ứng với nguồn phát thải số 16. Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 2201737.220 (m), Y= 583971.569 (m).

- Dòng khí thải số 17: Tương ứng với nguồn phát thải số 17. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2201995(m).170; Y= 583951.175(m).

(Hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiều 3°)

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên Nhà máy may SAKURAI Việt Nam 2 tại Cụm công nghiệp Bắc Hoàng Hoá, huyện Hoàng Hoá, tỉnh Thanh Hóa.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 3.600 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 3.600 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 3.600 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 3.600 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 10.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 3.600 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 3.600 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 3.600 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 3.600 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 10: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 10.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 11: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 3.600 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 12: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 3.600 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 13: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 3.600 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 14: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 3.600 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 15: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 10.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 16: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 2.750m³/giờ.
- Dòng khí thải số 17: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 797,44 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01 đến số 16: Xả liên tục trong quá trình sản xuất.

- Dòng khí thải số 17: Xả gián đoạn (khi hoạt động máy phát điện dự phòng).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi thải vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường, cụ thể như sau:

- Dòng khí thải số 01 đến dòng khí thải số 15: Khí thải sau xử lý phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể:

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Tổng hydrocacbon, HC	mg/Nm ³	50	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Metylen clorua	mg/Nm ³	1750		
3	Etylaxetat	mg/Nm ³	1.400		
4	Toluen	mg/Nm ³	750		

- Dòng khí thải số 16: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại Phụ lục A, ban hành kèm theo Tiêu chuẩn Việt Nam - TCVN 7222: 2002: Yêu cầu chung về môi trường đối với các trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung, cụ thể như sau:

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	NH ₃	mg/Nm ³	50	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	H ₂ S	mg/Nm ³	7,5		

- Dòng khí thải số 17: Khí thải sau xử lý phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, k_p = 1,0 và k_v = 1,0); cụ thể như sau:

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	200	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	SO ₂	mg/Nm ³	500		
3	CO	mg/Nm ³	1000		
4	NO _x	mg/Nm ³	1000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01 đến nguồn số 05 (tại xưởng số 16): được thu gom vào hệ thống xử lý khí thải, sau đó qua 05 ống thoát khí cao 1,5m xả thải ra môi trường.
- Nguồn số 06 đến nguồn số 10 (tại xưởng số 17): được thu gom vào hệ thống xử lý khí thải, sau đó qua 05 ống thoát khí cao 1,5m xả thải ra môi trường.
- Nguồn số 11 đến nguồn số 15 (tại xưởng số 18): được thu gom vào hệ thống xử lý khí thải, sau đó qua 05 ống thoát khí cao 1,5m xả thải ra môi trường.
- Nguồn số 16: Được xả ra môi trường qua ống xả kèm theo thiết bị xử lý mùi bằng 01 quạt hút.
- Nguồn số 17: Được thu gom, xử lý và xả ra môi trường qua ống xả kèm theo máy phát điện.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải:

1.2.1. Đối với mùi, khí thải từ công đoạn ép keo dán vải: Đầu tư lắp đặt hệ thống xử lý khí thải tập trung bằng than hoạt tính.

* Quy trình xử lý:

Khí thải → Chụp hút → Ống dẫn khí bằng thép không gỉ → Tháp hấp thụ bằng than hoạt tính → Ống thoát khí cao 1,5m → Môi trường (có 12 hệ thống xử lý khí thải tương ứng với các dòng thải từ 01-04, 06-09 và 11-14 là giống nhau).

* Các thiết bị chính:

- + Chụp hút: Số lượng 126 chụp hút (của 03 xưởng số 16, 17 và 18).
- + Quạt hút khí thải: 72 quạt hút (mỗi nguồn thải có 06 quạt hút, công suất mỗi quạt hút $600\text{m}^3/\text{h}$, tương ứng với $3.600\text{m}^3/\text{h}$ /dòng thải).
- + Thiết bị hấp thụ than hoạt tính: Vật liệu vỏ cấu tạo từ Inox 304/400/FRP; Thành phần lọc khí: Than hoạt tính dạng viên nén, khối lượng 100kg/thiết bị; Độ cân áp 200 ~ 300 mmH₂O; Kích thước: 550x590mm.
- + Tổng chiều dài trực đường ống hút khí chính là 441m bao gồm hệ thống đường ống từ D200-D350.
- + Ống thoát khí sạch: 12 ống (mỗi xưởng có 04 ống), chiều cao mỗi ống 1,5m, đường kính 600x400mm.

1.2.2. Đối với mùi, khí thải từ khu vực phòng in: Đầu tư lắp đặt hệ thống xử lý khí thải tập trung bằng than hoạt tính.

* Quy trình xử lý: Khí thải → Chụp hút → Đường ống dẫn khí bằng thép không gỉ → Tháp hấp thụ bằng than hoạt tính → Ống thoát khí cao 1,5m → Môi trường.

* Các thiết bị chính:

- + Chụp hút: Số lượng 63 chụp hút (mỗi xưởng 21 chụp hút).
- + Quạt hút khí thải: 03 quạt công suất mỗi quạt $10.000\text{m}^3/\text{h}$.

+ Thiết bị hấp thụ than hoạt tính: Vật liệu vỏ cấu tạo từ Inox 304/400/FRP; Thành phần lọc khí: Than hoạt tính dạng viên nén, khối lượng 100kg/thiết bị; Độ cản áp 200 ~ 300 mmH₂O.

+ Tổng chiều dài trực đường ống hút khí chính là 204m bao gồm hệ thống đường ống từ D200-D350.

+ Ống thoát khí sạch: 03 ống, chiều cao 1,5m đường kính 600m.

1.2.3. Đối với khí thải từ hệ thống xử lý nước thải:

- Quy trình xử lý: Khí thải → Quạt hút → Tháp hấp thụ (sử dụng NaOH) → khí sạch xả ra môi trường.

- Các thiết bị chính:

+ Lưu lượng: 1750 – 2100Pa

+ Công suất: 1,5KW

+ Đường ống hút, xả bằng uPVC D160.

1.2.4. Đối với khí thải từ máy phát điện dự phòng:

Quy trình xử lý: Khí thải → Đường ống thu gom → Hệ thống xử lý khí thải tích hợp theo máy phát điện dự phòng → Ống khói → Môi trường.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi và thực hiện bảo trì, bảo dưỡng định kỳ các thiết bị của hệ thống xử lý bụi, khí thải; dự phòng thiết bị để thay thế khi thiết bị của hệ thống xử lý bụi, khí thải đã xuống cấp hoặc không có khả năng vận hành.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật để theo dõi quá trình vận hành của các hệ thống xử lý bụi, khí thải, đảm bảo tuân thủ đúng quy trình vận hành.

- Trường hợp hệ thống xử lý bụi, khí thải gặp sự cố phải tạm dừng hoạt động sản xuất tại bộ phận có phát sinh bụi, khí thải (được xử lý tại hệ thống xử lý bụi, khí thải gặp sự cố), đồng thời tìm nguyên nhân để khắc phục. Chỉ đưa bộ phận có phát sinh bụi, khí thải vào hoạt động sau khi đã khắc phục xong sự cố.

- Trường hợp bụi, khí thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải, dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, xác định nguyên nhân để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải (quy định tại khoản 2 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022).

Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ thời điểm vận hành thử nghiệm (dự kiến vận hành thử nghiệm từ tháng 5/2024).

2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý khí thải.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Khí thải tại ống thoát khí dòng số 02 tại xưởng 16.
- Khí thải tại ống thoát khí dòng số 05 tại xưởng 16.
- Khí thải tại ống thoát khí dòng số 07 tại xưởng 17.
- Khí thải tại ống thoát khí dòng số 10 tại xưởng 17.
- Khí thải tại ống thoát khí dòng số 12 tại xưởng 18.
- Khí thải tại ống thoát khí dòng số 15 tại xưởng 18.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Chỉ tiêu giám sát: Lưu lượng, nhiệt độ, áp suất, Tổng hydrocacbon, Metylen clorua, Etylaxetat, Toluene.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, cụ thể: Việc quan trắc khí thải do Chủ dự án đầu tư tự quyết định nhưng phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án, xả khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giới hạn cho phép của chất thải ô nhiễm tại Mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty TNHH SAKURAI Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường./.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2024
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 1: Từ hoạt động sản xuất của khu vực nhà xưởng số 16.
- Nguồn số 2: Từ hoạt động sản xuất của khu vực nhà xưởng số 17.
- Nguồn số 3: Từ hoạt động sản xuất của khu vực nhà xưởng số 18.
- Nguồn số 4: Từ hoạt động của máy nén khí khu vực nhà xưởng số 16.
- Nguồn số 5: Từ hoạt động của máy nén khí khu vực nhà xưởng số 17.
- Nguồn số 6: Từ hoạt động của máy nén khí khu vực nhà xưởng số 18.
- Nguồn số 7: Từ hoạt động của máy bơm và hệ thống xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn số 8: Từ hoạt động của máy phát điện dự phòng.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Cụm công nghiệp Bắc Hoàng Hoá, huyện Hoàng Hoá, tỉnh Thanh Hoá. Tọa độ vị trí xả thải như sau: X= 2201920.394 (m), Y= 583893.942 (m).
- Nguồn số 02: Cụm công nghiệp Bắc Hoàng Hoá, huyện Hoàng Hoá, tỉnh Thanh Hoá. Tọa độ vị trí xả thải như sau: X= 2201917.470 (m), Y= 583814.691 (m);
- Nguồn số 03: Cụm công nghiệp Bắc Hoàng Hoá, huyện Hoàng Hoá, tỉnh Thanh Hoá. Tọa độ vị trí xả thải như sau: X= 2201913.047 (m), Y= 583744.316 (m).
- Nguồn số 04: Cụm công nghiệp Bắc Hoàng Hoá, huyện Hoàng Hoá, tỉnh Thanh Hoá. Tọa độ vị trí xả thải như sau: X= 2201955.264 (m), Y= 583893.671 (m).
- Nguồn số 05: Cụm công nghiệp Bắc Hoàng Hoá, huyện Hoàng Hoá, tỉnh Thanh Hoá. Tọa độ vị trí xả thải như sau: X= 2201955.264 (m), Y= 583821.645 (m).
- Nguồn số 06: Cụm công nghiệp Bắc Hoàng Hoá, huyện Hoàng Hoá, tỉnh Thanh Hoá. Tọa độ vị trí xả thải như sau: X= 2201955.264 (m), Y= 583749.615 (m).
- Nguồn số 07: Cụm công nghiệp Bắc Hoàng Hoá, huyện Hoàng Hoá, tỉnh Thanh Hoá. Tọa độ vị trí xả thải như sau: X= 2201737.220 (m), Y= 583971.569 (m).
- Nguồn số 08: Cụm công nghiệp Bắc Hoàng Hoá, huyện Hoàng Hoá, tỉnh Thanh Hoá. Tọa độ vị trí xả thải như sau: X= 2201995.170 (m), Y= 583951.175 (m).

(Hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiếu 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 - 21 giờ	Từ 21 - 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng, kiểm tra định kỳ hệ thống thiết bị sản xuất, máy phát điện. Đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Đối với thiết bị công suất lớn, lắp đặt đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, từ đó giảm thiểu độ rung khi vận hành. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn để giảm thiểu độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị phụ trợ (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định./.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ
ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2024
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã CTNH	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)
1	Dẻ lau thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	2.500
2	Bao bì nhựa thải (can nhựa, thùng nhựa dính CTNH thải)	18 01 03	Rắn	11
3	Vỏ thùng nhựa dính keo	18 01 03	Rắn	250
4	Vỏ thùng sắt dính keo	18 01 02	Rắn	450
5	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Rắn	492
6	Pin, ắc quy, chì thải	19 06 01	Rắn	5
7	Dầu thải (dầu động cơ hộp số bôi trơn tổng hợp thải)	17 02 03	Lỏng	70
8	Rác thải y tế (chất thải y tế phát sinh từ phòng y tế)	13 01 01	Rắn	1
9	Hộp mực in thải	08 02 04	Rắn	250
10	Than hoạt tính từ quá trình xử lý khí thải	12 01 04	Rắn	300
11	Chất kết dính và chất bịt kín (loại có dung môi hữu cơ)	08 03 01	Rắn	5.400
12	Các loại dung môi và hỗn hợp dung môi halogen hữu cơ thải	17 08 02	Lỏng	500
Tổng cộng				10.229

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Vải vụn các loại	547.200

2	Phụ kiện (kim, chỉ, cúc...)	240
3	Giấy cắt mẫu	2.400
4	Túi nilon	1.680
5	Nhãn đóng thùng	300
6	Thùng cát tông	3.072
Tổng cộng		554.892

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 26,0 tấn/năm.

STT	Tên chất thải	Số lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	26,0

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa có nắp đậy dung tích 60 lít; được dán nhãn cảnh báo nguy hại; bao bì được dán nhãn cảnh báo nguy hại, để tại kho lưu chứa.

2.1.2. Khu vực lưu chứa là thùng có diện tích 66m². Khu vực lưu chứa là thùng container, có gờ chống tràn chất lỏng, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có biển dấu hiệu cảnh báo theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí thùng và bao bì chứa chất thải công nghiệp thông thường tại các khu vực phát sinh.

2.2.2. Kho lưu chứa: Nhà kho chứa chất công nghiệp được bố trí phía cuối từng khu nhà xưởng có diện tích khoảng 28,35 m²; kết cấu tường xây gạch, mái tôn, nền bê tông.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa bằng nhựa cứng có dung tích từ 30 lít đến 120 lít và các xe đẩy có thể tích 0,5m³/xe.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

2.5. Chuyển giao chất thải

Chỉ được chuyển giao chất thải sinh hoạt, công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng xử lý.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP Chính phủ./.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và hướng dẫn kỹ thuật phân loại chất thải rắn của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; kiểm soát hoạt động của các nhà xưởng sản xuất, Trạm xử lý nước thải tập trung đảm bảo không phát sinh mùi hôi từ khu sản xuất, hệ thống xử lý nước thải ra môi trường.

3. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

4. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định.

6. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.